KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CMG)

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC

Ngày 29/12/2023	43,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.8%	**17.8%**	**18.8%**

DT thuần *2023*
7,505 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼123| -1.6%

LN thuần *2023*
422 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.00| -1.3%

LN sau thuế *2023*
380 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.00| -0.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
7.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE *2023*
10.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,442 - 43,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,266
Số lượng CPLH (CP)	190,026,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	726,247
Sở hữu nước ngoài	45.3%
Beta	0.54
EPS	1,707
P/E	25.5

Cơ cấu sở hữu

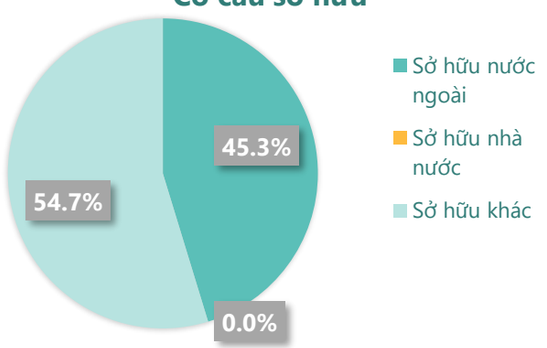

Cơ cấu cổ đông

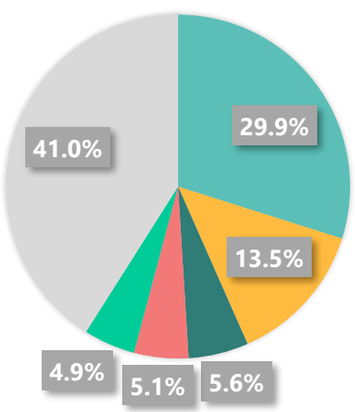

Lịch sử giá

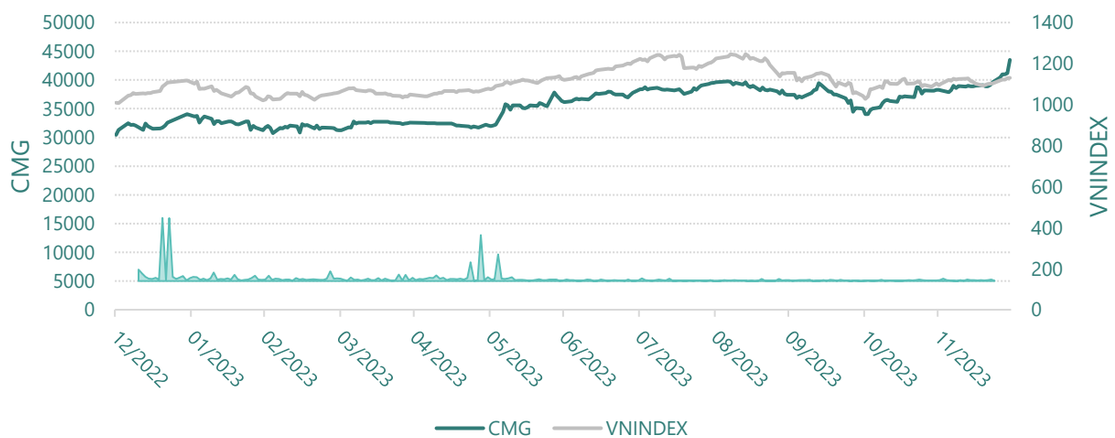

Năm **2023**, **CMG** ghi nhận doanh thu thuần **7,505** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **379.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.61%** và **giảm 0.58%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

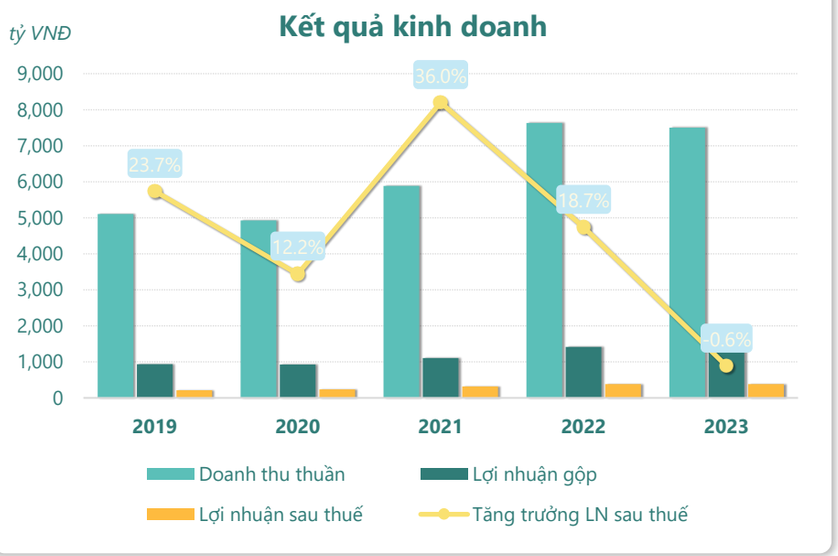

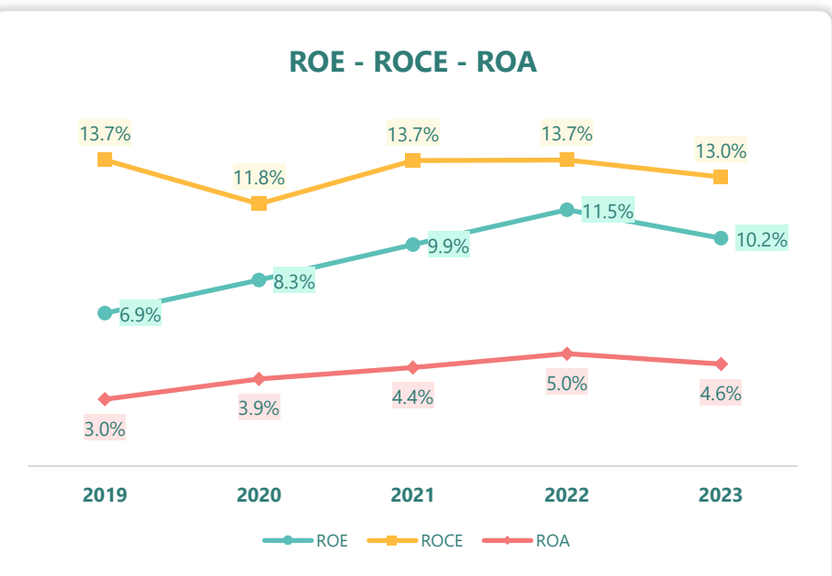

Năm **2023**, **CMG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **422.4** tỷ đồng, **giảm đi 5.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (352.2 tỷ đồng) là 70.25 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **105.6** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,001** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.54** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CMG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **10.2%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

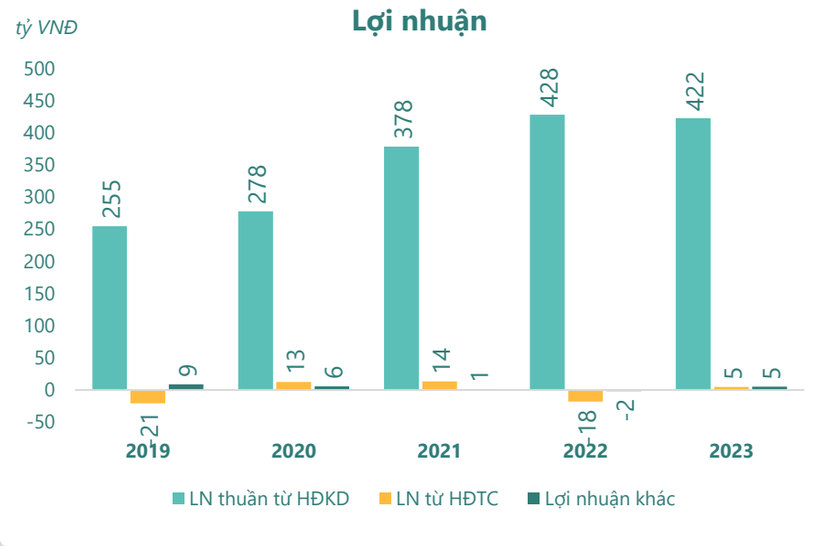

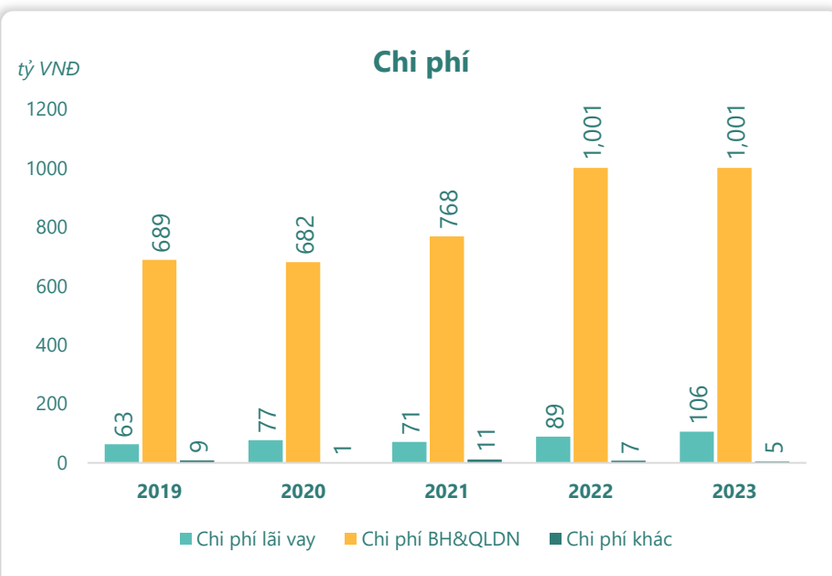

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

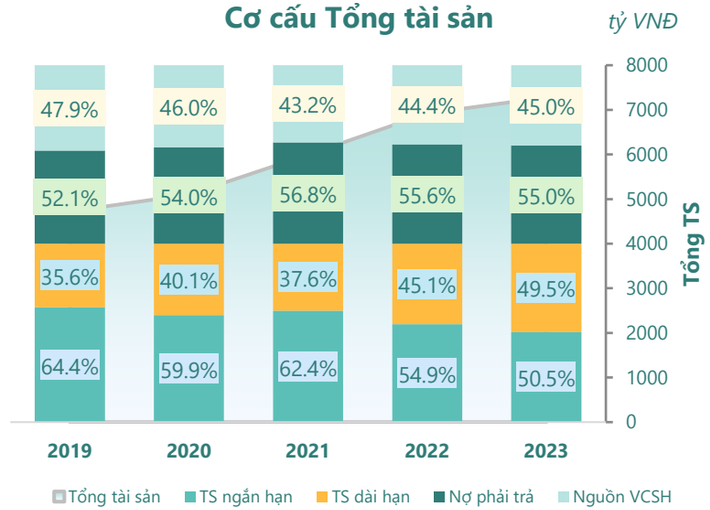

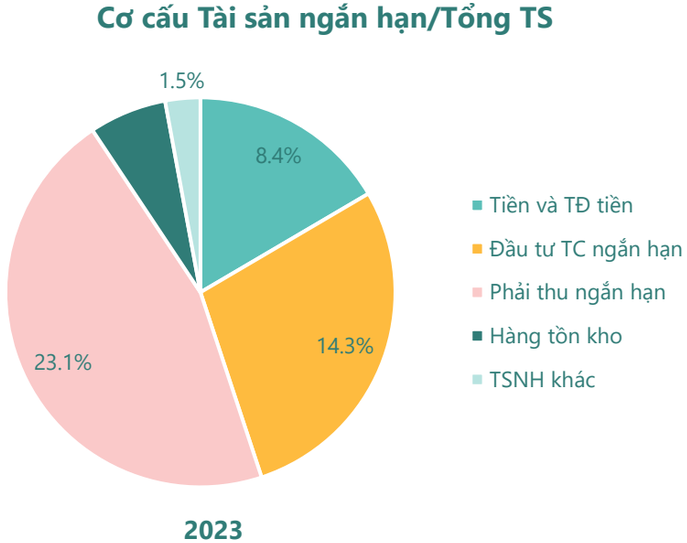

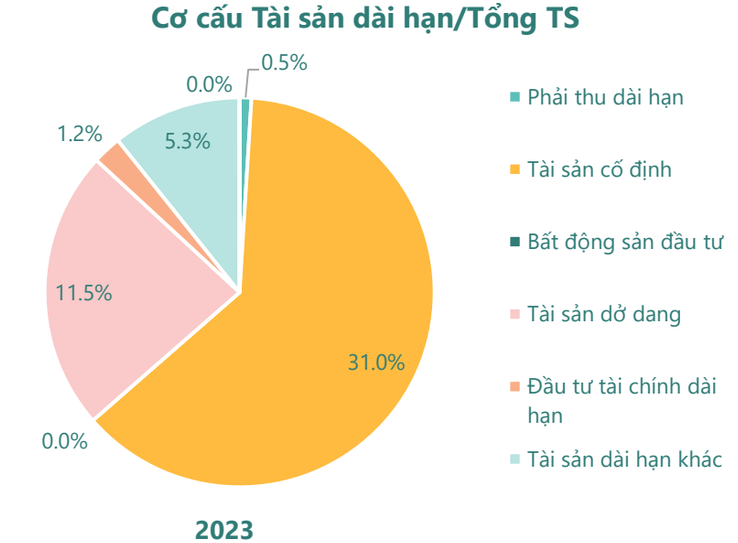

Tổng tài sản của **CMG** năm 2023 tăng trưởng **5.15%** so với năm trước, đạt **7,279** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.5% và 49.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CMG năm 2023 giảm **3.30%** so với năm trước, đạt **3,678** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **50.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.4%** so với năm trước và đạt **3,601** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **49.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

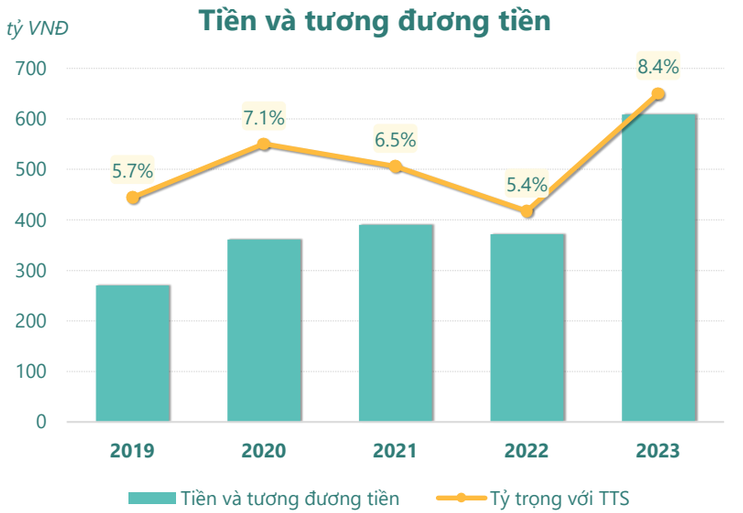

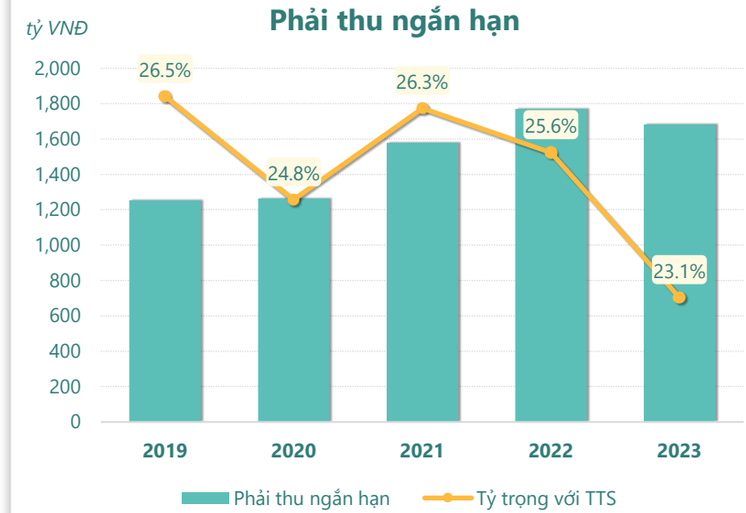

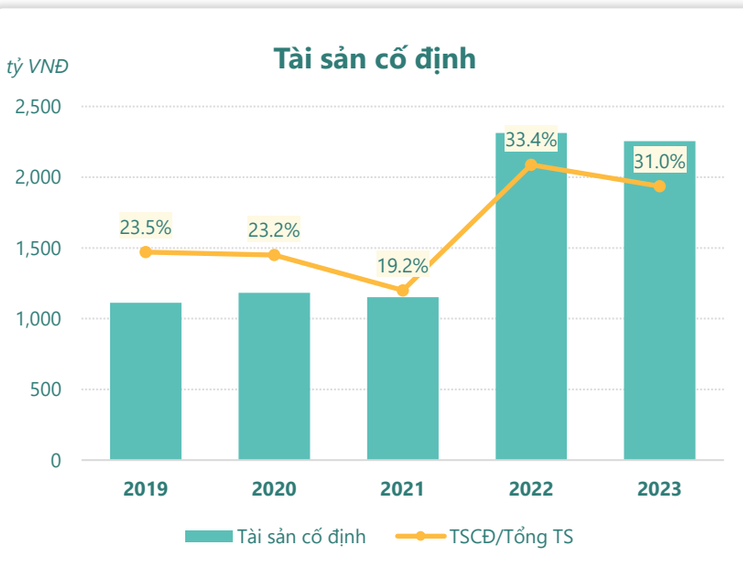

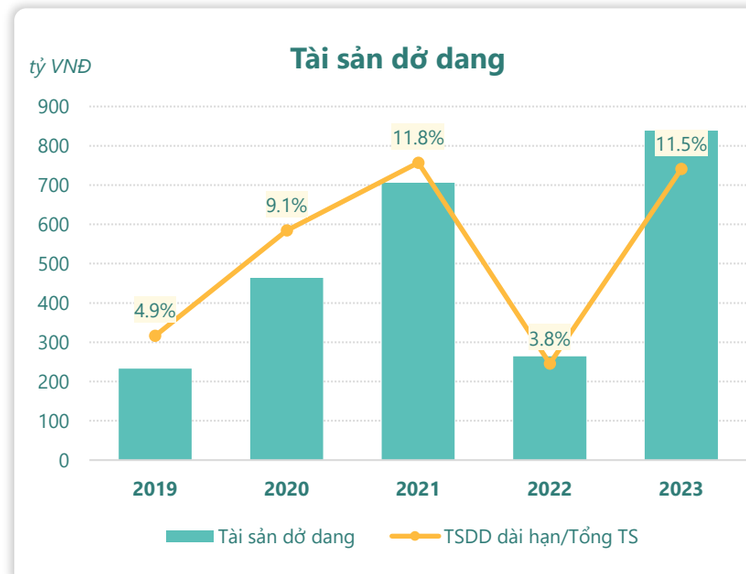

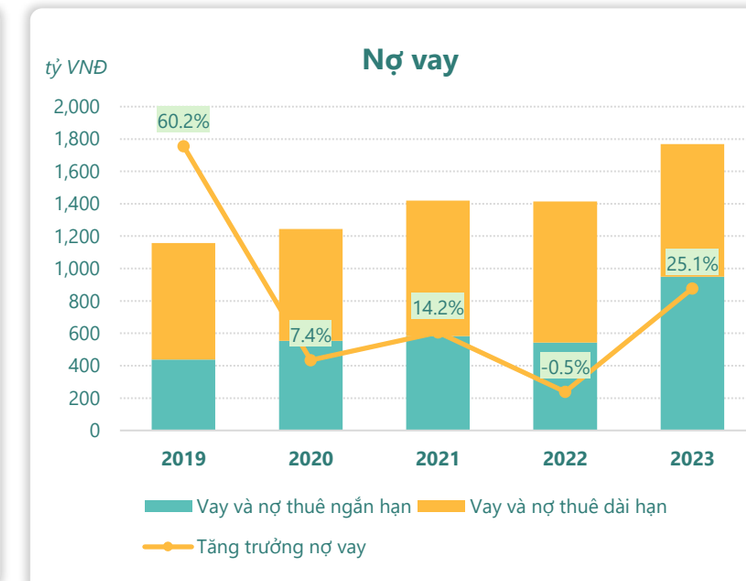

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

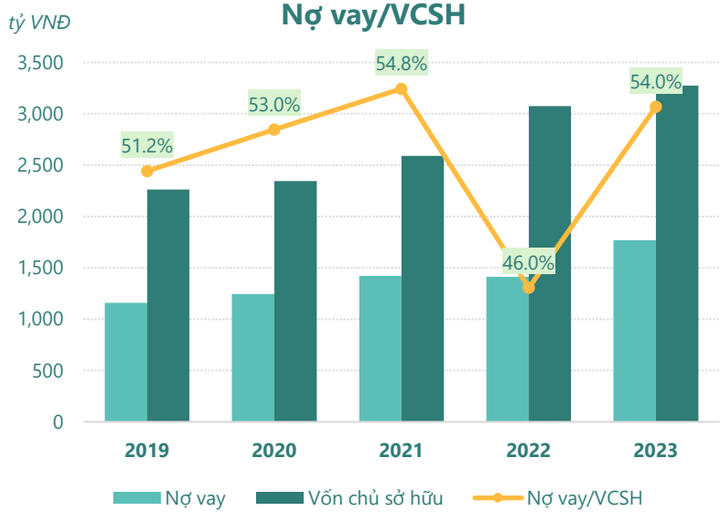

Chỉ số thanh khoản

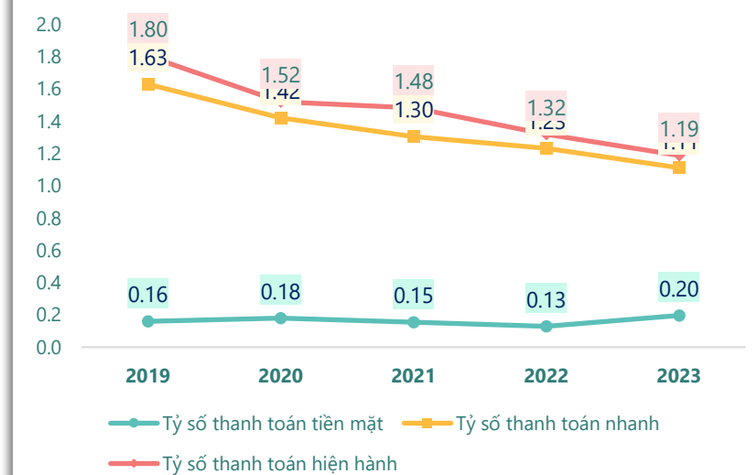

Vòng quay tài sản

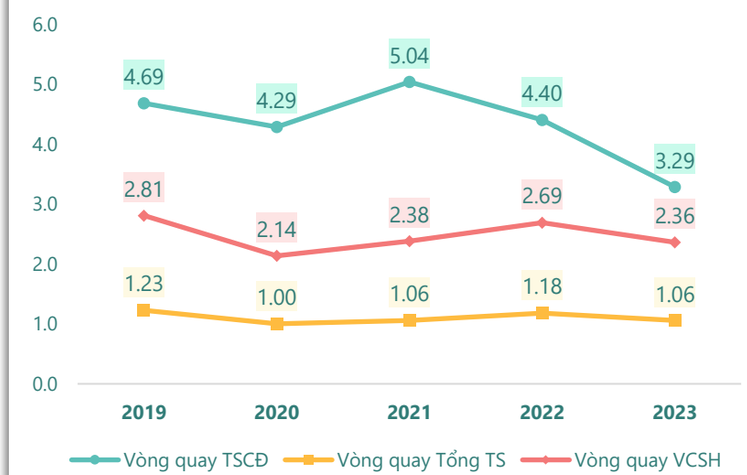

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

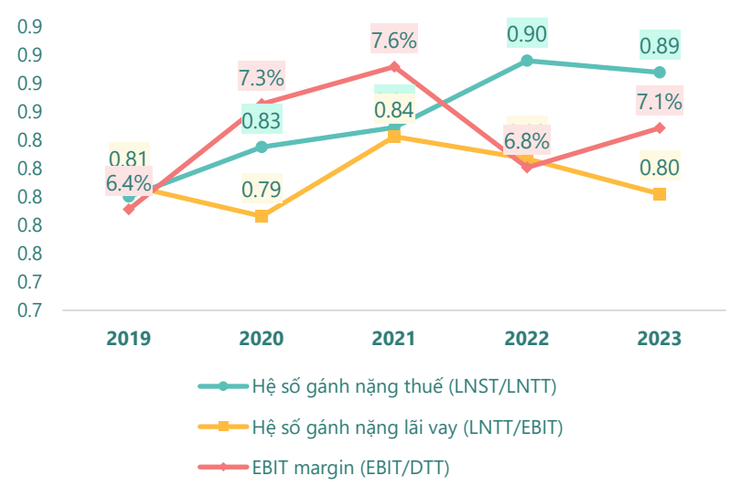

Vòng quay tài sản và ROE

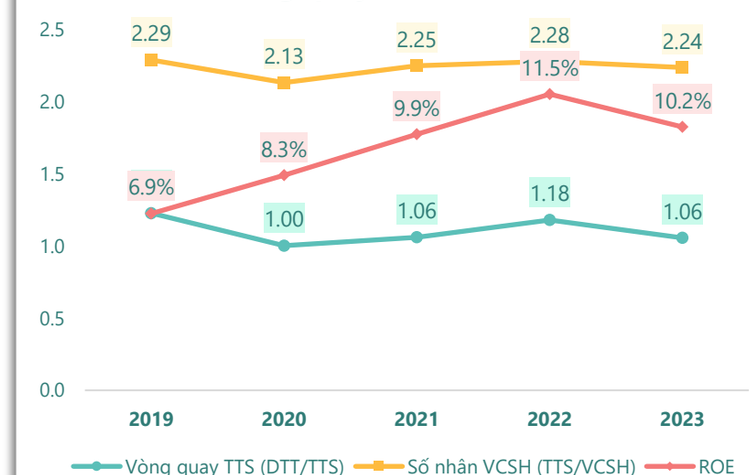

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

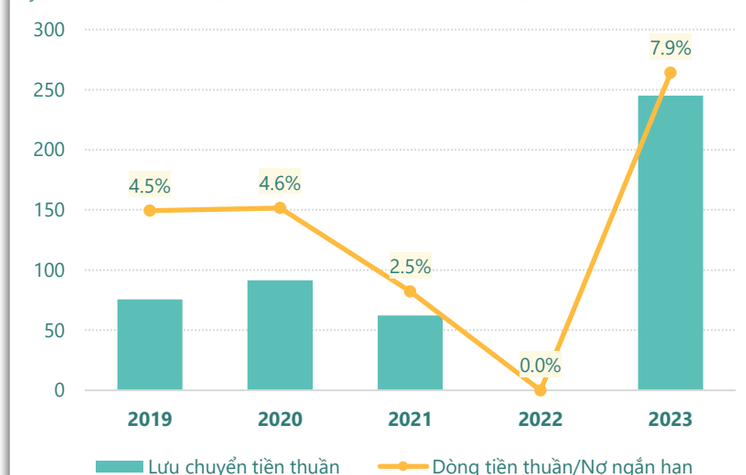

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,924**	**5,884**	**7,628**	**7,505**
Giá vốn hàng bán	3,999	4,776	6,213	6,127
Lợi nhuận gộp	**925**	**1,108**	**1,415**	**1,377**
Doanh thu HĐTC	92.3	86.4	85.5	127
Chi phí TC	79.6	72.8	103	122
Chi phí lãi vay	**77.0**	**70.9**	**89.3**	**106**
LN trong công ty LKLD	21.1	24.8	31.9	41.3
Chi phí bán hàng	381	388	514	523
Chi phí QLDN	300	380	487	478
LN thuần từ HĐKD	**278**	**378**	**428**	**422**
Lợi nhuận khác	5.68	0.58	-1.62	5.23
LN trước thuế	**283**	**379**	**426**	**428**
Lợi nhuận sau thuế	**237**	**322**	**382**	**380**
LNST của CĐ cty mẹ	**192**	**245**	**326**	**324**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	474	0	536
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-327	-566	0	-547
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.9	154	0	256
Tiền đầu kỳ	270	361	0	372
Lưu chuyển tiền thuần	**91.4**	**62.1**	**0**	**245**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.25	-0.33	0	-8.14
Tiền cuối kỳ	361	390	0	609

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**5,101**	**5,996**	**6,923**	**7,279**
Tài sản ngắn hạn	**3,055**	**3,740**	**3,803**	**3,678**
Tiền và tương đương tiền	361	390	372	609
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,069	1,223	1,286	1,043
Phải thu ngắn hạn	1,264	1,578	1,770	1,682
Hàng tồn kho	202	448	255	237
Tài sản ngắn hạn khác	159	101	121	107
Tài sản dài hạn	**2,046**	**2,256**	**3,119**	**3,601**
Phải thu dài hạn	24.5	27.1	50.5	35.2
Tài sản cố định	1,183	1,151	2,312	2,254
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	464	706	264	839
Đầu tư tài chính dài hạn	123	64.1	73.9	86.0
Tài sản dài hạn khác	250	307	417	387
Lợi thế thương mại	1.33	0.71	0.76	0.31
Nợ phải trả	**2,756**	**3,406**	**3,847**	**4,006**
Nợ ngắn hạn	**2,008**	**2,523**	**2,881**	**3,095**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	554	582	542	949
Phải trả người bán ngắn hạn	699	736	893	800
Nợ dài hạn	**748**	**883**	**966**	**910**
Vay và nợ thuê dài hạn	689	839	872	820
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,345**	**2,590**	**3,076**	**3,274**
Vốn chủ sở hữu	**2,345**	**2,590**	**3,076**	**3,274**
Vốn điều lệ	1,000	1,000	1,500	1,900
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**